

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 01 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 194/UBND-CNXD ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai Công điện số 02/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến định mức, đơn giá xây dựng, khai thác, cung ứng vật liệu xây dựng cho các dự án công trình giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia.

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2024 (điều chỉnh, cập nhật công bố số 01/SXD-CBGVL ngày 12/01/2024 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy

định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mỏ khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, giá VLXD tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 1.2.1, mục I, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây dựng theo Công bố số 01/SXD-CBGVL ngày 12/01/2024 của Sở Xây dựng và là một phần không tách rời của Công bố số 01/SXD-CBGVL.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh tế xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Tấn Toàn

PHỤ LỤC KÈM THEO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

ĐVT: VNĐ đồng

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá tháng 01 năm 2024 (Chưa VAT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU				
	Nhựa đường (Tháng 01/2024)				
1	Nhựa đường 60/70- Xá	kg	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	14.200	Bán tại Chi nhánh tại Thọ Quang, TP Đà Nẵng. Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể
2	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	nt	11.700	
3	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg	nt	12.700	
4	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	nt	12.200	
5	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg	nt	13.200	
6	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg	nt	18.400	
7	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg	nt	18.700	
8	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg	nt	20.100	
9	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg	nt	16.300	
10	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg	nt	14.200	
11	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg	nt	15.200	
12	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg	nt	15.700	
13	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg	nt	22.600	
14	Nhựa đường 60/70- Xá	kg	nt	14.200	Bán tại Chi nhánh tại TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể
15	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	nt	11.700	
16	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg	nt	12.700	
17	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	nt	12.200	
18	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg	nt	13.200	
19	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg	nt	20.100	
20	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg	nt	16.300	
21	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg	nt	14.200	
22	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg	nt	15.200	
23	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg	nt	15.700	
24	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg	nt	22.600	
25	Nhựa đường lỏng 60/70 singapore	kg	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	14.600	Tại TP Pleiku
26	Nhựa đường phuy 60/70 Singapore	kg		17.600	nt

	Thép xây dựng các loại				Tại TP Pleiku
27	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.510	"
28	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	15.760	"
29	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB300V	kg	Hòa Phát	15.660	"
30	Thép vằn Ø 12 - Ø32 CB400V	kg	Hòa Phát	15.860	"
31	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
32	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
33	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
34	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
35	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
36	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
37	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				Tại TP Pleiku
38	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	"
39	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	"
40	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	"
41	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	"
42	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	"
43	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
44	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
45	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
46	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
47	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
48	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
49	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
50	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
51	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại TP Pleiku
52	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
53	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
54	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
55	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	Tại TP Pleiku
56	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
57	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
58	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
59	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
60	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
61	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"

62	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
63	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
64	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
65	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	Tại TP Pleiku
66	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
67	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
68	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
69	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
70	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
71	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
72	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
73	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		
74	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	Tại cửa hàng Hoa Sen trên địa bàn
75	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	"
76	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"
77	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	"
78	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		
79	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
80	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
81	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Sơn dân dụng JoTon		Công ty Cổ phần LQ JOTON		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
82	Bột trét tường JoTon trắng	kg	nt	11.432	"
83	Bột trét tường SP FILLER	kg	nt	7.886	"
84	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	nt	102.292	"
85	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18 lít/thùng)	kg	nt	133.761	"
86	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	kg	nt	100.379	"
87	Sơn nội thất cao cấp MI FA (loại 18 lít /thùng)	kg	nt	58.474	"
88	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	kg	nt	36.775	"
89	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bóng (loại 18 lít/thùng)	kg	nt	144.659	"
90	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555- (loại 20 kg/thùng)	kg	nt	156.045	"

	Sơn Công nghiệp JoTon	kg	nt		"
91	Sơn lót gốc dầu - Jones Epoxy Primer	kg	nt	170.909	"
92	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm - Jones Zinc Rich Primer	kg	nt	281.818	"
93	Sơn đệm gốc dầu - Jona Epoxy Intercoat	kg	nt	161.818	"
94	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời - Jona Epoxy Finish	kg	nt	363.636	"
95	Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	kg	nt	109.091	"
96	Mastic gốc nước - Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	nt	69.091	"
97	Sơn lót gốc dầu - Jones Eco Floor	kg	nt	167.273	"
98	Sơn phủ gốc dầu - Jona Eco Floor	kg	nt	350.000	"
	Sơn ALEX		Công ty TNHH Sơn Alex		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
99	Sơn Nội thất Tomat (22,5kg/ thùng)	kg	nt	42.828	nt
100	Sơn Nội thất A lex lau chùi (22,5kg/ thùng)	kg	nt	94.586	nt
101	Sơn Nội thất A lex Sa tin (22,5kg/ thùng)	kg	nt	198.707	nt
102	Sơn Ngoại thất Tomat 5in1 (18,75kg/ thùng)	kg	nt	104.194	nt
103	Sơn Ngoại thất A lex Pro (18,75kg/ thùng)	kg	nt	253.091	nt
104	Sơn lót chống kiềm Nội thất (22,5kg/ thùng)	kg	nt	115.152	nt
105	Sơn lót nội thất A lex Ultra Primer In (22,5kg/ thùng)	kg	nt	134.222	nt
106	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 6000(22,5 kg/ thùng)	kg	nt	127.192	nt
107	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 8000(22,5 kg/ thùng)	kg	nt	160.606	nt
108	Sơn chống thấm A lex Prevent (20kg/ thùng)	kg	nt	173.182	nt
109	Sơn chống thấm Ultra Prevent (21,25kg/ thùng)	kg	nt	192.128	nt
110	Bột bả (nội và ngoại thất) Tomat (40kg)	kg	nt	12.568	nt
111	Bột bả Alex (ngoại thất) (40kg)	kg	nt	10.386	nt
	Trụ diện bê tông ly tâm dự ứng lực trực sản xuất theo: TCVN 5847-2016 áp dụng lực kéo uốn gãy hệ số ($K \geq 2$) so với lực thiết kế		CTy. CP BT&XL Điện		Lô B2, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
112	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	1.717.000	
113	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	1.959.400	"
114	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 5,4 ($K \geq 2$)	cột	nt	3.050.200	"
115	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 2.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	1.908.900	"
116	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 2.5 ($K \geq 2$)	cột	nt	2.161.400	Lô B2, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
117	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 3,0 ($K \geq 2$)	cột	nt	2.282.600	"
118	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 3,5 ($K \geq 2$)	cột	nt	2.525.000	"
119	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 4,3 ($K \geq 2$)	cột	nt	2.696.700	"

120	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 5,0 ($K \geq 2$)	cột	nt	3.272.400	"
121	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	1.979.600	"
122	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 ($K \geq 2$)	cột	nt	2.252.300	"
123	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	2.494.700	"
124	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 ($K \geq 2$)	cột	nt	3.009.800	"
125	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 ($K \geq 2$) (nổi mặt bích 2 đoạn)	cột	nt	3.288.560	"
126	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 ($K \geq 2$) (nổi mặt bích 2 đoạn)	cột	nt	3.499.650	"
127	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 ($K \geq 2$) (nổi mặt bích 2 đoạn)	cột	nt	3.699.630	"
128	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5 ($K \geq 2$)	cột	nt	3.272.400	"
129	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3 ($K \geq 2$)	cột	nt	3.615.800	"
130	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	4.070.300	"
131	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 3.5 ($K \geq 2$)	cột	nt	3.706.700	"
132	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 4.3 ($K \geq 2$)	cột	nt	4.242.000	"
133	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4 ($K \geq 2$)	cột	nt	5.231.800	"
134	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2 ($K \geq 2$)	cột	nt	6.837.700	"
135	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	8.120.400	"
136	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 10.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	9.483.900	"
137	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5 ($K \geq 2$)	cột	nt	7.231.600	"
138	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5 ($K \geq 2$)	cột	nt	9.191.000	"
139	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	cột	nt	9.685.900	"
140	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	11.625.100	"
141	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	12.816.900	"
142	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	cột	nt	18.230.500	"
143	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	19.614.200	"
144	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	21.351.400	"
145	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	cột	nt	21.371.600	"
146	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	22.331.100	"
147	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 12.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	24.078.400	"
148	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	25.724.700	"
149	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	cột	nt	24.957.100	"
150	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	26.754.900	"
151	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	28.997.100	"
152	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 14.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	30.652.490	"
153	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 9.2 ($K \geq 2$)	cột	nt	27.916.400	"
154	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	29.603.100	"
155	Cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 13.0 ($K \geq 2$)	cột	nt	33.814.800	"
	Trụ diện bê tông ly tâm dự ứng lực trước sản xuất theo: TCVN 5847- 2016		CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai		Lô D4, Ngõ Quyên, Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
156	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0	Trụ	nt	1.621.073	"

157	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	Trụ	nt	1.944.887	"
158	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3	Trụ	nt	3.111.221	"
159	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0	Trụ	nt	1.880.925	"
160	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	Trụ	nt	2.009.851	"
161	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	Trụ	nt	2.396.629	"
162	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	Trụ	nt	3.178.183	"
163	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 3.5	Trụ	nt	3.112.220	"
164	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 4.3	Trụ	nt	3.435.036	"
165	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 5.0	Trụ	nt	4.149.627	"
166	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 3.5	Trụ	nt	3.889.776	"
167	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 4.3	Trụ	nt	4.409.479	"
168	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 5.4	Trụ	nt	4.798.256	"
169	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 7.2	Trụ	nt	6.120.500	"
170	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 9.0	Trụ	nt	8.442.173	"
171	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 10.0	Trụ	nt	9.053.823	"
172	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 6.5	Trụ	nt	7.326.810	"
173	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5	Trụ	nt	9.510.562	"
174	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11 (thân liền có mặt bích)	Trụ	nt	15.355.625	"
175	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân liền có mặt bích)	Trụ	nt	13.810.562	"
176	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 9.2	Trụ	nt	10.568.956	"
177	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0	Trụ	nt	11.055.625	"
178	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 13.0	Trụ	nt	14.062.755	"
179	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 9.0	Trụ	nt	20.253.905	"
180	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 11.0	Trụ	nt	21.226.800	"
181	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 13.0	Trụ	nt	24.676.155	"
182	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 9.2	Trụ	nt	23.437.925	"
183	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 11.0	Trụ	nt	23.703.260	"
184	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 12.0	Trụ	nt	26.975.725	"
185	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 13.0	Trụ	nt	29.009.960	"
186	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 9.2	Trụ	nt	29.098.405	"
187	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 11.0	Trụ	nt	30.867.305	"
188	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 13.0	Trụ	nt	32.282.425	"
189	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 9.2	Trụ	nt	30.513.525	"
190	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 11.0	Trụ	nt	33.255.320	"
191	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 12.0	Trụ	nt	34.935.775	"
192	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 13.0	Trụ	nt	39.800.250	"
	Trụ diện bê tông ly tâm theo: TCVN 5847-2016				
193	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 2.0	Trụ	CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai	2.188.129	Lô D4, Ngõ Quyền, Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku

194	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 3.0	Trụ	nt	2.625.048	"
195	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 4.3	Trụ	nt	4.199.369	"
196	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.0	Trụ	nt	2.538.372	"
197	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.5	Trụ	nt	2.711.724	"
198	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0	Trụ	nt	3.234.434	"
199	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3	Trụ	nt	4.290.467	"
200	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5	Trụ	nt	4.201.138	"
201	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3	Trụ	nt	4.637.172	"
202	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0	Trụ	nt	5.601.222	"
203	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5	Trụ	nt	5.250.980	"
204	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3	Trụ	nt	5.952.349	"
205	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4	Trụ	nt	6.476.828	"
206	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2	Trụ	nt	8.261.648	"
207	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 9.0	Trụ	nt	11.396.139	"
208	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0	Trụ	nt	12.292.971	"
209	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5	Trụ	nt	9.890.805	"
210	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 8.5	Trụ	nt	12.839.561	"
211	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 8.5 (thân liền có mặt bích)	Trụ	nt	18.339.561	
212	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2	Trụ	nt	14.428.033	"
213	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0	Trụ	nt	15.492.911	"
214	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0 (thân liền có mặt bích)	Trụ	nt	20.992.911	"
215	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0	Trụ	nt	19.694.933	"
216	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.2	Trụ	nt	29.112.556	"
217	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0	Trụ	nt	30.568.361	"
218	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0	Trụ	nt	35.627.415	"
219	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2	Trụ	nt	32.915.691	"
220	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0	Trụ	nt	34.190.184	"
221	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0	Trụ	nt	38.830.009	"
222	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0	Trụ	nt	41.746.040	"
223	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2	Trụ	nt	42.047.638	"
224	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0	Trụ	nt	43.418.535	"
225	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0	Trụ	nt	45.152.057	"
226	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2	Trụ	nt	42.893.172	"
227	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0	Trụ	nt	46.744.951	"
228	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0	Trụ	nt	49.546.005	"
229	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0	Trụ	nt	55.464.744	"
	Ông công bê tông cốt thép ly tâm sản xuất theo TCVN 9113:2012		CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai		Lô D4, Ngõ Quyền, Nhà máy, KCN Trà Đa thành

					phố Pleiku
230	Ống cống BTLT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	nt	595.000	nt
231	Ống cống BTLT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	nt	635.000	nt
232	Ống cống BTLT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	nt	680.000	nt
233	Ống cống BTLT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	nt	945.000	nt
234	Ống cống BTLT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	nt	995.000	nt
235	Ống cống BTLT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.060.000	nt
236	Ống cống BTLT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.345.000	nt
237	Ống cống BTLT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.385.000	nt
238	Ống cống BTLT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.495.000	nt
239	Ống cống BTLT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.395.000	nt
240	Ống cống BTLT Ø 1200 H30 - dày 130mm - L 3m	m	nt	2.525.000	nt
241	Ống cống BTLT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	nt	2.765.000	nt
242	Ống cống BTLT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	nt	2.915.000	nt
	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm sản xuất theo TCVN 9113:2012		Cty CP BT&XL Điện		Lô B2, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
243	Ống cống BTLT Ø 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	356.530	"
244	Ống cống BTLT Ø 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	382.790	"
245	Ống cống BTLT Ø 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	406.020	"
246	Ống cống BTLT Ø 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	478.740	"
247	Ống cống BTLT Ø 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	505.000	"
248	Ống cống BTLT Ø 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	522.170	"
249	Ống cống BTLT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	nt	592.870	"
250	Ống cống BTLT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	nt	646.400	"
251	Ống cống BTLT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	nt	685.790	"
252	Ống cống BTLT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	nt	954.450	"
253	Ống cống BTLT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	nt	997.000	"
254	Ống cống BTLT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.073.630	"
255	Ống cống BTLT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.374.610	"
256	Ống cống BTLT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.432.180	"

257	Ống công BTLT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.501.870	"
258	Ống công BTLT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.365.420	"
259	Ống công BTLT Ø 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.538.130	"
260	Ống công BTLT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	nt	2.744.170	"
261	Ống công BTLT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	nt	3.037.070	"
	Ống công bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép sản xuất theo TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012		CTCP SX Bê tông 26 Gia Lai		Lô B1, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku
262	Ống công-rung ép Ø 400 VH (dày 65mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	489.250	"
263	Ống công-rung ép Ø 400 VH 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	509.850	"
264	Ống công-rung ép Ø 400 VH HL93 (dày 65mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	525.300	"
265	Ống công-rung ép Ø 600 VH (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	607.700	"
266	Ống công-rung ép Ø 600 0,65HL93 (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	648.900	"
267	Ống công-rung ép Ø 600 HL93 (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	695.250	"
268	Ống công-rung ép Ø 800 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	968.200	"
269	Ống công-rung ép Ø 800 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	1.019.700	"
270	Ống công-rung ép Ø 800 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	1.086.650	"
271	Ống công-rung ép Ø 1000 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	1.380.200	"
272	Ống công-rung ép Ø 1000 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	1.421.400	"

273	Ống công-rung ép Ø 1000 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	1.534.700	"
274	Ống công-rung ép Ø 1200 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.461.700	"
275	Ống công-rung ép Ø 1200 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.595.600	"
276	Ống công-rung ép Ø 1200 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.636.800	"
277	Ống công-rung ép Ø 1500 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.842.800	"
278	Ống công-rung ép Ø 1500 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.997.300	"
279	Ống công-rung ép Ø 1500 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	3.048.800	"
280	Cống Hộp - rung ép 800x800 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.544.100	"
281	Cống Hộp - rung ép 800x800 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	2.750.100	"
282	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 VH dày 12cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	3.660.000	"
283	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	3.860.000	"
284	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm có tai	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	4.085.000	"
285	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 VH dày 16cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	5.283.900	"
286	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	5.963.700	"
287	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm có tai	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	6.174.850	"

	Ống công bê tông cốt thép sản xuất theo TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê tông Hoàng Thịnh GL		Lô D1-2, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku
288	Ống công quay ép Ø 300 VH	md	TCVN 9113:2012	430.000	"
289	Ống công quay ép Ø 300 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	440.000	"
290	Ống công quay ép Ø 300 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	445.000	"
291	Ống công quay ép Ø 400 VH	md	TCVN 9113:2012	500.000	"
292	Ống công quay ép Ø 400 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	520.000	"
293	Ống công quay ép Ø 400 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	535.000	"
294	Ống công quay ép Ø 600 VH	md	TCVN 9113:2012	620.000	"
295	Ống công quay ép Ø 600 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	660.000	"
296	Ống công quay ép Ø 600 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	710.000	"
297	Ống công quay ép Ø 800 VH	md	TCVN 9113:2012	990.000	"
298	Ống công quay ép Ø 800 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	1.040.000	"
299	Ống công quay ép Ø 800 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	1.110.000	"
300	Ống công quay ép Ø 1000 VH	md	TCVN 9113:2012	1.410.000	"
301	Ống công quay ép Ø 1000 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	1.450.000	"
302	Ống công quay ép Ø 1000 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	1.570.000	"
303	Ống công quay ép Ø 1200 VH	md	TCVN 9113:2012	2.510.000	"
304	Ống công quay ép Ø 1200 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	2.650.000	"
305	Ống công quay ép Ø 1200 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	2.690.000	"
306	Ống công quay ép Ø 1500 VH	md	TCVN 9113:2012	2.900.000	"
307	Ống công quay ép Ø 1500 H10-X60	md	TCVN 9113:2012	3.060.000	"
308	Ống công quay ép Ø 1500 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012	3.110.000	"
	Ống công bê tông cốt thép sản xuất theo TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê tông Hoàng Thịnh GL		Lô D1-2, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku
309	Cống hộp rung ép 800x800 H30-XB80 dày 10cm	md	TCVN 9113:2012	2.800.000	"
310	Cống hộp rung ép 1000x1000 H30-XB80 dày 12cm	md	TCVN 9113:2012	3.500.000	"
311	Cống hộp rung ép 1500x1500 H30-XB80 dày 16cm	md	TCVN 9113:2012	6.500.000	"
	2. <u>THỊ XÃ AN KHÊ</u>				

	Gạch bê tông				
1	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	Cty. TNHH MTV Tài Thịnh Phát	2.593	Tại Nhà máy, phường An Bình, thị xã An Khê
2	Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	nt	2.407	"
3	Gạch bê tông 6 lỗ 200x125x80mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	nt	2.500	"
4	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên	viên	nt	2.037	"
5	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên	viên	nt	1.759	"
6	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên	viên	nt	11.667	"
7	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại cửa hàng vật liệu trên địa bàn thị xã An Khê
8	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	14.561	nt
9	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
10	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
11	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
12	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
13	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
14	Thép vằn Ø 22 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
15	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	nt
16	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	nt
17	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	nt
18	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
19	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
20	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
21	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
25	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	Tại cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
26	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
27	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
28	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
29	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
30	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
31	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
32	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
33	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
34	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"

35	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
36	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
37	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
38	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
39	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
40	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
41	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
42	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
43	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
44	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
45	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
46	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
47	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
48	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
49	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
50	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
51	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
52	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
53	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
54	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
55	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
56	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
57	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
58	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
59	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
60	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
61	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
62	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
63	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
64	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	
65	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
66	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
67	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"

68	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	3. HUYỆN ĐAK PƠ				
	Thép xây dựng các loại				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Việt Mỹ	15.350	Tại thị trấn Đak Pơ
2	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.450	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m hoa sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đak Pơ
8	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
9	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
10	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
11	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	
12	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen				"
13	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
14	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
15	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đak Pơ
16	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		11.063	
17	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
18	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
19	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
20	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
21	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
22	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
23	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
24	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
25	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
26	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
27	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"

29	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				"
30	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
31	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
32	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
33	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
34	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
38	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
39	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
40	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
41	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
42	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
43	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
44	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
45	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
46	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
47	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
48	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
49	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
50	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
51	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	4. HUYỆN KBANG				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Kbang
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	nt
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	nt
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	nt
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				

14	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai	11.063	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trần K'Bang
15	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
16	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
17	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
18	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
19	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	nt
20	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
21	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
22	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
23	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
24	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
25	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
26	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
27	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				
28	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
29	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
30	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
31	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
32	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
33	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
36	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
37	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
38	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
39	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
40	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
41	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
42	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
44	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
46	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
48	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"

	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại cửa hàng Hoa Sen trên địa bàn
50	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	"
51	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	"
52	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"
53	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	"
54	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
55	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
56	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
57	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	<u>5. HUYỆN KÔNG CHRO</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Kông Chro
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	<u>6. HUYỆN MANG YANG</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	14.960	"
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	14.860	"

10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	14.760	"
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
15	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		11.063	
16	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
17	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
18	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
19	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
20	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
21	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
22	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
23	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
24	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
25	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
26	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
27	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				"
29	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
30	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
31	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
32	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
33	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
37	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
38	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
39	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
40	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
41	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	'
42	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
44	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
46	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"

48	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
50	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen huyện Mang Yang
51	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
52	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
53	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
54	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	
55	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
56	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
57	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
58	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	7. HUYỆN ĐAK ĐOA				
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	nt
2	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	nt
3	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	nt
4	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
5	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
6	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
7	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đoa
8	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
9	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
10	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
11	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		85.000	
12	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
13	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
14	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
15	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đoa
16	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		11.063	

17	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
18	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
19	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
20	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	
21	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
22	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
23	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
24	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
25	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
26	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
27	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
28	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
29	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
30	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
31	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
32	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
33	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
34	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
36	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
37	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
38	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
39	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
40	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
41	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
42	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa
43	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
44	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
45	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
46	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
47	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
48	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
49	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
50	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
51	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"

	8. <u>HUYỆN CHƯ PRÔNG</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	thị trấn Chư Prông
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Thép hộp, tôn mạ màu		Nam Kim		thị trấn Chư Prông
14	Tôn lạnh màu 2 dem 5 khổ 1,2 m	m	nt	60.000	"
15	Tôn lạnh màu 3 dem 0 khổ 1,2 m	m	nt	80.000	"
16	Tôn lạnh màu 3 dem 5 khổ 1,2 m	m	nt	90.000	"
17	Tôn lạnh màu 4dem khổ 1,2 m	m	nt	100.000	"
18	Tôn lạnh màu 4dem 5 khổ 1,2 m	m	nt	120.000	"
19	Thép hộp kẽm 0.9x13x26x6000mm	m	nt	11.667	"
20	Thép hộp kẽm 1.0x13x26x6000mm	m	nt	13.333	"
21	Thép hộp kẽm 0.9x14x14x6000mm	m	nt	8.333	"
22	Thép hộp kẽm 1.0x14x14x6000mm	m	nt	9.167	"
23	Thép hộp kẽm 0.9x20x20x6000mm	m	nt	13.333	"
24	Thép hộp kẽm 1.0x20x20x6000mm	m	nt	15.000	"
25	Thép hộp kẽm 1.2x20x40x6000mm	m	nt	16.667	"
26	Thép hộp kẽm 1.2x25x50x6000mm	m	nt	24.167	"
27	Thép hộp kẽm 1.0x30x30x6000mm	m	nt	21.667	"
28	Thép hộp kẽm 1.2x30x30x6000mm	m	nt	23.333	"
29	Thép hộp kẽm 1.0x30x60x6000mm	m	nt	30.000	"
30	Thép hộp kẽm 1.2x40x40x6000mm	m	nt	30.000	"
31	Thép hộp kẽm 1.2x40x80x6000mm	m	nt	43.333	"
32	Thép hộp kẽm 1.4x40x80x6000mm	m	nt	50.000	"
33	Thép hộp kẽm 1.2x50x100x6000mm	m	nt	50.000	"
	9. <u>HUYỆN CHƯ SÊ</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Chư Sê

2	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trần Chư Sê
14	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		11.063	"
15	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	"
16	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	"
17	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	"
18	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	"
19	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
20	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
21	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
22	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
23	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
24	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
25	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
26	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
27	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trần Chư Sê
28	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
29	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
30	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
31	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
32	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
33	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"

36	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
37	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
38	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
39	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
40	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
41	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
42	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
44	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
46	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
48	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
50	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	"
51	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	"
52	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"
53	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	"
54	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
55	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
56	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
57	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	10. HUYỆN CHƯ PƯH				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Nhơn Hòa nt
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	

11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
	11. HUYỀN CHƯ PẢH				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Phú Hòa, Chư Păh
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Phú Hòa Chư Păh
14	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
15	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
16	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
17	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	"
18	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		
19	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
20	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
21	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
22	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
23	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
25	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
27	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
30	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	Công ty CP

31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Phú Hòa Chư Páh
32	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	
34	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	
35	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
36	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
38	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
40	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
42	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
44	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
45	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
46	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
47	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
48	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
49	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
50	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
51	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
52	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
53	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
54	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
55	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
56	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
57	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	12. <u>HUYỆN IA GRAI</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Thị trấn Ia Kha
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	14.545	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.893	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"

13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Ia Kha
14	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
15	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
16	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
17	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	"
18	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
19	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
20	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
21	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Ia Kha
22	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	
23	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	
25	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
27	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
30	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
32	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
34	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
35	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
36	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
38	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
40	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
42	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
44	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
45	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
46	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
47	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"

48	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
49	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
50	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
51	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
52	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
53	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
54	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
55	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
56	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
57	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	13. <u>HUYỆN ĐỨC CƠ</u>				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
8	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
10	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
12	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
13	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh huyện Đức Cơ
14	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m		11.063	
15	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m		13.872	
16	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m		14.075	
17	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m		17.695	
18	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m		17.830	"
19	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
20	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
21	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
22	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
23	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
24	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
25	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
26	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"

27	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				"
28	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
29	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
30	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
31	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
32	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
33	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
36	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
37	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
38	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
39	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
40	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
41	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
42	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
44	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
46	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
48	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh huyện Đức Cơ
50	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
51	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
52	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
53	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m	nt	85.000	"
54	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
55	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
56	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
57	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	14. HUYỆN IA PA				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại trung tâm huyện IaPa

2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
7	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
8	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
9	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
11	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
15. <u>THỊ XÃ AYUNPA</u>					
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.454	Tại thị xã Ayun Pa
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	13.412	nt
3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	14.875	nt
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	14.962	nt
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	14.556	nt
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.171	nt
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	nt
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	nt
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	nt
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	nt
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	nt
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh thị xã AYun Pa
15	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
16	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
17	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
18	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		85.000	
19	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
20	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
21	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
22	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
23	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
24	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"

25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
26	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
28	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
31	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
33	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
35	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
36	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
37	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
39	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
41	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
43	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
45	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
46	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
47	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
48	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
49	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
50	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
51	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
52	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
53	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
54	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
55	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
56	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
57	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
58	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
59	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	16. HUYỆN PHÚ THIÊN				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	tại thị trấn Phú Thiên
2	Thép vằn Ø 10	kg	Hòa Phát	15.523	"

3	Thép vằn Ø 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.968	"
4	Thép vằn Ø 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.887	"
5	Thép vằn Ø 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.523	"
6	Thép vằn Ø 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép vằn Ø 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.910	"
8	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
9	Thép vằn Ø 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.450	"
10	Thép vằn Ø12 - Ø20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
11	Thép vằn Ø 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
12	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
13	Thép vằn Ø 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.650	"
14	Thép vằn Ø12 - Ø32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Thiện
15	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m	nt	106.000	"
16	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m	nt	117.500	"
17	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m	nt	129.000	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Thiện
18	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		85.000	
19	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m		95.500	
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen				
20	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m		114.480	
21	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m		126.900	
22	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Thiện
23	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	
24	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	
25	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	
26	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	
27	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
29	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen Thị trấn Phú Thiện
30	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	"
31	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
32	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
33	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"

34	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
35	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
36	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
37	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
38	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
39	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
40	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
41	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
42	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
43	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
44	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		'
45	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
46	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"
47	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
48	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
49	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
50	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
51	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
52	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
53	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
54	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
55	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
56	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
57	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
58	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"
	17. HUYỀN KRÔNG PA				
1	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Hòa Phát	15.760	Tại thị trấn Phú túc
2	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Hòa Phát	16.010	"
3	Thép vằn Ø 12	kg	Hòa Phát	15.910	"
4	Thép vằn Ø 14	kg	Hòa Phát	15.910	"
5	Thép vằn Ø 16	kg	Hòa Phát	15.910	"
6	Thép vằn Ø 18	kg	Hòa Phát	15.910	"
7	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg	Việt Mỹ	15.350	"
8	Thép vằn Ø 10 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.500	"
9	Thép vằn Ø 12	kg	Việt Mỹ	14.874	"
10	Thép vằn Ø 14	kg	Việt Mỹ	14.766	"
11	Thép vằn Ø 16	kg	Việt Mỹ	15.300	"
12	Thép vằn Ø 18	kg	Việt Mỹ	15.300	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng		Công ty CP		Công ty CP

	1,2m Hoa Sen		Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Túc
13	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m		106.000	
14	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m		117.500	
15	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m		129.000	
	Tole lạnh mạ màu đồng trần AZ050 khổ rộng 1,2m				
16	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m		85.000	
17	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m	nt	95.500	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
18	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m	nt	114.480	"
19	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m	nt	126.900	"
20	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m	nt	139.320	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
21	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.673	"
22	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.010	"
23	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.426	"
24	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.686	"
25	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	27.031	"
26	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.363	"
27	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.669	"
28	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.910	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
29	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.913	"
30	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.010	"
31	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	55.156	"
32	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	64.111	"
33	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.803	"
34	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	8.154	"
35	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.977	"
36	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	14.210	"
37	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.157	"
38	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.033	"
39	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.010	"
40	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.426	"
41	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.245	"
42	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.921	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
43	Thép ống Ø 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.063	"
44	Thép ống Ø 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.872	"

45	Thép ống Ø 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.075	"
46	Thép ống Ø 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.695	"
47	Thép ống Ø 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.830	"
48	Thép ống Ø 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.499	"
49	Thép ống Ø 42 độ dày 1,1mm	m	nt	22.188	"
50	Thép ống Ø 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.026	"
51	Thép ống Ø 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.373	"
52	Thép ống Ø 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.072	"
53	Thép ống Ø 60 độ dày 1,4mm	m	nt	40.198	"
54	Thép ống Ø 76 độ dày 1,4mm	m	nt	50.944	"
55	Thép ống Ø 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.667	"
56	Thép ống Ø 90 độ dày 1,8mm	m	nt	76.416	"